



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

Địa chỉ: Khu 9 - Phường Bìm Sơn - Thanh Hoá

ĐT: 02373.825.632 - FAX: 02373.825.633 - Email: bpc@baobibimson.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2026

Bìm Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.269.587.428	168.501.146.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.319.177.955	6.203.767.515
1. Tiền	111	1	2.319.177.955	6.203.767.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	767.520.000	936.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.184.480.000)	(2.016.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.073.786.462	134.773.356.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	142.440.633.546	135.227.108.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.797.613.501	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.480.551.774	311.688.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(6.645.012.359)	(765.440.000)
IV. Hàng tồn kho	140		34.109.103.011	26.588.023.255
1. Hàng tồn kho	141	6	34.109.103.011	26.588.023.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.267.908.955	1.484.549.237
I. Tài sản cố định	220		1.267.908.955	1.484.549.237
1. TSCĐ hữu hình	221	7	1.267.908.955	1.484.549.237
- Nguyên giá	222		107.504.742.576	107.504.742.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.236.833.621)	(106.020.193.339)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		178.537.496.383	169.985.696.177

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.527.639.431	75.802.131.671
I. Nợ ngắn hạn	310		83.527.639.431	75.802.131.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	42.892.392.998	49.041.791.008
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		133.362.627	133.362.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	9	892.014.474	829.051.787
4. Phải trả người lao động	315		14.504.256.874	4.176.346.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	10	1.539.702.710	1.955.613.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	11	192.416.917	192.381.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		23.169.210.999	19.466.556.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		204.281.832	7.029.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	95.009.856.952	94.183.564.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.273.624.173	1.447.331.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.140.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.133.624.173	1.447.331.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.537.496.383	169.985.696.177

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ so sánh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	83.472.088.929	76.010.863.260	145.952.625.220	134.342.965.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	-
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.472.088.929	76.010.863.260	145.952.625.220	134.342.965.428
4. Giá vốn hàng bán	11	12	69.515.990.367	69.118.154.644	123.828.479.647	120.785.506.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.956.098.562	6.892.708.616	22.124.145.573	13.557.458.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13	1.126.984	701.259	2.665.712	1.758.538
7. Chi phí tài chính	23	14	788.138.318	282.717.310	1.117.643.115	604.929.977
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		619.658.318	357.311.499	949.163.115	679.524.166
8. Chi phí bán hàng	25	15	1.528.954.995	2.369.411.826	2.773.923.072	4.059.070.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15	10.634.933.176	3.714.676.903	16.771.853.658	8.257.154.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.005.199.057	526.603.836	1.463.391.440	638.062.111
11. Thu nhập khác	31		22.276.872	24.882.960	22.276.872	53.882.960
12. Chi phí khác	32		2.744	10.000.000	2.744	10.890.000
13. Lợi nhuận khác	40		22.274.128	14.882.960	22.274.128	42.992.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.027.473.185	541.486.796	1.485.665.568	681.055.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		237.661.408	128.644.034	352.041.395	193.428.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		789.811.777	412.842.762	1.133.624.173	487.626.330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		208	109	298	128

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.485.665.568	681.055.071
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	216.640.282	353.762.238
- Các khoản dự phòng	03	6.048.052.359	(74.880.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.665.712)	(1.758.538)
- Chi phí đi vay	06	949.163.115	679.524.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.696.855.612	1.637.702.937
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(11.180.002.651)	6.640.393.766
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(7.521.079.756)	(10.176.797.881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.727.151.238	2.357.738.672
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12	-	60.263.635
- Chi phí đi vay đã trả	14	(943.136.761)	(689.313.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(269.997.363)	(192.544.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99.700.000)	(393.736.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.589.909.681)	(755.294.082)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.665.712	1.758.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.665.712	1.758.538
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	54.507.803.759	69.810.685.754
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.805.149.350)	(63.139.893.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.702.654.409	6.670.792.566
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.884.589.560)	5.917.257.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.203.767.515	1.483.217.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.319.177.955	7.400.474.157

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Bỉm Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 5 vào ngày 13/01/2025 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	43.740.796	204.018.307
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.160.026.719	2.115.159.648
Tổng cộng:	6.203.767.515	2.319.177.955
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.016.000.000)	(2.184.480.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.016.000.000)	(2.184.480.000)
Tổng cộng:	936.000.000	767.520.000

3. Phải thu khách hàng	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	82.856.558.039	85.606.391.420
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	82.856.558.039	85.606.391.420
3.2 Phải thu khách hàng khác	52.370.550.047	56.834.242.126
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	23.586.264.000	28.354.456.000
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	12.882.995.460	10.482.633.360
- Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	1.587.600.000	1.911.600.000
- Công ty xi măng Nghi Sơn	937.980.000	1.082.160.000
- Khách hàng khác	13.375.710.587	15.003.392.766
Tổng cộng:	135.227.108.086	142.440.633.546

4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	238.500.000	1.480.547.672
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	-
- Các khoản phải thu khác	4.102	4.102
Tổng cộng:	311.688.084	1.480.551.774

5. Nợ xấu và dự phòng nợ phải thu khó đòi	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(765.440.000)	-
Trích lập dự phòng	(5.879.572.359)	-
Số dư cuối kỳ	(6.645.012.359)	-
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(6.645.012.359)	-

6. Hàng tồn kho	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.314.643.731	11.963.075.986
- Công cụ, dụng cụ	60.868.467	37.292.378
- Chi phí SXKD dở dang	10.943.622.246	9.234.781.835
- Thành phẩm tồn kho	4.268.888.811	12.873.952.812
Tổng cộng:	26.588.023.255	34.109.103.011

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	24.477.652.735	74.957.976.396	6.993.964.536	1.075.148.909	107.504.742.576
Số dư tại 30/06/2026	24.477.652.735	74.957.976.396	6.993.964.536	1.075.148.909	107.504.742.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	23.923.169.539	74.699.270.305	6.365.671.252	1.032.082.243	106.020.193.339
Khấu hao trong kỳ	86.313.246	40.833.198	81.893.836	7.600.002	216.640.282
Số dư tại 30/06/2026	24.009.482.785	74.740.103.503	6.447.565.088	1.039.682.245	106.236.833.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	554.483.196	258.706.091	628.293.284	43.066.666	1.484.549.237
Số dư tại 30/06/2026	468.169.950	217.872.893	546.399.448	35.466.664	1.267.908.955
					-
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	23.554.065.768	73.575.555.679	6.017.726.980	985.912.545	104.133.260.972
					-

8. Phải trả người bán ngắn hạn	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.752.483.482	4.645.975.968
Công ty Cổ phần Nhựa, bao bì Ngân Hạnh	9.699.874.200	8.425.879.200
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	0	18.557.383.662
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	9.430.344.000	1.877.904.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	5.888.638.358	2.200.969.563
Các nhà cung cấp khác	14.270.450.968	7.184.280.605
Tổng cộng:	49.041.791.008	42.892.392.998
9. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT	355.918.158	414.076.355
- Thuế TNDN	155.617.375	237.661.407
- Thuế TNCN	316.733.854	126.822.546
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	112.916.166
- Các loại thuế khác	782.400	538.000
Tổng cộng:	829.051.787	892.014.474
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	20.062.157	26.088.511
- Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.553.974.635	1.086.000.000
- Các khoản khác	381.576.298	427.614.199
Tổng cộng:	1.955.613.090	1.539.702.710
11. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2026	30/06/2026
	VND	VND
- Tiền bán phế liệu, phế thải	20.089.907	20.125.710
- Phải trả, phải nộp khác	172.291.207	172.291.207
Tổng cộng:	192.381.114	192.416.917
12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	143.983.974.350	133.623.169.225
- Doanh thu bán sản phẩm khác	1.968.650.870	719.796.203
Cộng:	145.952.625.220	134.342.965.428
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	73.398.461.400	71.268.522.375

13. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Giá vốn sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	122.636.236.343	120.785.506.590
- Giá vốn bán sản phẩm khác	1.192.243.304	-
Tổng cộng:	123.828.479.647	120.785.506.590
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Lãi tiền gửi	2.665.712	1.758.538
Tổng cộng:	2.665.712	1.758.538
15. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí đi vay	949.163.115	679.524.166
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	168.480.000	(74.880.000)
- Chi phí tài chính khác	-	285.811
Tổng cộng:	1.117.643.115	604.929.977
16. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.785.909.142	3.005.060.797
- Chi phí khác	988.013.930	1.054.009.574
Tổng cộng:	2.773.923.072	4.059.070.371
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí nhân viên	4.949.587.551	3.645.440.761
- Chi phí vật liệu quản lý	303.913.299	257.599.354
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15.813.131	73.405.226
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.140.708	100.571.970
- Thuế, phí và lệ phí	293.429.982	63.875.185
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.879.572.359	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.609.753	1.785.492.636
- Chi phí khác	4.070.786.875	2.330.769.785
Tổng cộng:	16.771.853.658	8.257.154.917
18. Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí nguyên vật liệu	99.572.927.577	110.091.750.767
- Chi phí nhân công	27.412.621.234	17.457.895.991
- Chi phí khấu hao TSCĐ	216.640.282	353.762.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.180.914.160	10.711.048.753
- Chi phí dự phòng	5.879.572.359	-
- Chi phí khác	6.747.052.590	4.736.203.802
Tổng cộng:	149.009.728.202	143.350.661.551

19. Thông tin với các bên liên quan**Công ty có các bên liên quan sau:****Bên liên quan**

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Công ty TNHH MTV thương mại tổng hợp
Hùng Phát**Mối quan hệ**

- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ

- Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Bim
Sơn là Thành viên HĐQT độc lập của Công ty- Giám đốc công ty này là Cổ đông lớn của công ty
và là người thân của thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với bên liên quan	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí quản lý	158.673.574	139.133.504
Chia cổ tức	-	372.400.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
Doanh thu bán vỏ bao	73.398.461.400	71.268.522.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát		
Chi phí vận chuyển	854.821.265	2.061.080.000
Số dư với bên liên quan	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	85.606.391.420	82.856.558.039
Phải trả người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.099.175	77.041.412
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát	530.969.580	1.416.598.200

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.097.047.322	93.833.280.101
Lãi trong năm	-	-	-	1.447.331.727	1.447.331.727
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(337.047.322)	(337.047.322)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.447.331.727	94.183.564.506
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.133.624.173	1.133.624.173
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(307.331.727)	(307.331.727)
Tại ngày 30/06/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	2.273.624.173	95.009.856.952

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Huy

Bim Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn